



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2016
(Báo cáo chưa được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở chính : 328 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel : (08) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (08) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn · Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
Số 328 - Đại lộ Võ Văn Kiệt - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38367734 - Fax: (08) 38360582

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)



Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480,939,985,593	587,905,376,763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,799,831,883	16,297,991,791
1. Tiền	111	V.01	16,799,831,883	16,297,991,791
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	864,668,900	61,136,903,550
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,712,814,255	2,823,482,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,848,145,355)	(1,686,578,705)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178,430,106,828	167,631,699,435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	119,519,214,641	111,210,360,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,371,182,969	48,087,624,497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		108,570,910	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15,277,564,194	16,180,139,958
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,846,425,886)	(7,846,425,886)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	284,437,915,849	342,527,546,335
1. Hàng tồn kho	141		284,437,915,849	342,527,546,335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407,462,133	311,235,652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	165,000,608	126,746,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242,461,525	184,488,948
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216,275,521,830	220,909,747,732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57,658,000	52,658,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	57,658,000	52,658,000
II. Tài sản cố định	220		1,412,889,979	9,811,361,391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,412,889,979	7,986,210,913
- Nguyên giá	222		16,721,637,649	45,144,780,103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,308,747,670)	(37,158,569,190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	1,825,150,478
- Nguyên giá	228		-	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(2,861,697,522)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	51,877,698,244	53,680,052,056
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,127,023,973)	(11,324,670,161)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	160,784,813,418	153,273,247,104
1. Đầu tư vào công ty con	251		152,479,835,248	154,968,268,934
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,300,000,000	1,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,380,000,000	380,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,375,021,830)	(3,375,021,830)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,142,462,189	4,092,429,181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,142,462,189	4,092,429,181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		697,215,507,423	808,815,124,495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		434,698,128,150	546,714,508,905
I. Nợ ngắn hạn	310		368,357,401,793	391,991,944,315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	65,226,851,958	65,360,236,410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	23,297,217,151	55,323,326,309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24,873,656,056	26,876,131,751
4. Phải trả người lao động	314		1,813,022,941	3,343,691,782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	99,791,510,382	51,818,342,605
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30,941,864,415	50,938,176,074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	120,458,617,058	136,817,369,649
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,954,661,832	1,514,669,735
II. Nợ dài hạn	330		66,340,726,357	154,722,564,590
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6,357,692,233	5,850,609,232
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	59,983,034,124	148,871,955,358
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262,517,379,273	262,100,615,590
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	262,517,379,273	262,100,615,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,214,242,388	8,273,927,081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,097,067,285	19,620,618,909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,695,983,855	2,585,099,041
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,401,083,430	17,035,519,868
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		697,215,507,423	808,815,124,495

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

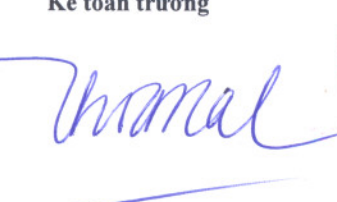
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	90,103,700,324	86,704,962,092
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90,103,700,324	86,704,962,092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	86,562,177,864	73,507,110,419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,541,522,460	13,197,851,673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	37,452,258,598	558,934,628
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	30,748,615,637	3,012,446,679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,940,835,557	3,170,831,503
8. Chi phí bán hàng	25	VI.22	753,428,383	950,682,136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	2,697,586,051	3,879,277,103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,794,150,987	5,914,380,383
11. Thu nhập khác	31			136,363,636
12. Chi phí khác	32		193,057,604	90,184,005
13. Lợi nhuận khác	40		(193,057,604)	46,179,631
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,601,093,383	5,960,560,014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1,320,218,677	(2,026,882,749)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,280,874,706	7,987,442,763

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hồng Kim Thảo

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

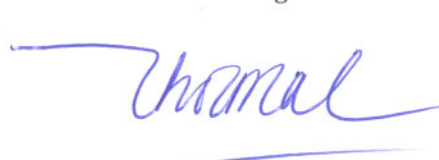
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	90,103,700,324	86,704,962,092	281,863,262,345	343,158,319,481
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90,103,700,324	86,704,962,092	281,863,262,345	343,158,319,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	86,562,177,864	73,507,110,419	251,894,479,999	283,096,415,903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,541,522,460	13,197,851,673	29,968,782,346	60,061,903,578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	37,452,258,598	558,934,628	75,524,900,809	1,809,682,055
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	30,748,615,637	3,012,446,679	71,218,945,152	13,807,353,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,940,835,557	3,170,831,503	9,778,875,461	13,904,194,029
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	753,428,383	950,682,136	3,373,153,238	15,381,242,808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2,697,586,051	3,879,277,103	11,968,455,128	11,970,354,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,794,150,987	5,914,380,383	18,933,129,637	20,712,635,508
11. Thu nhập khác	31		-	136,363,636	10,846,914,666	136,363,636
12. Chi phí khác	32		193,057,604	90,184,005	9,303,984,466	3,289,358,370
13. Lợi nhuận khác	40		(193,057,604)	46,179,631	1,542,930,200	(3,152,994,734)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,601,093,383	5,960,560,014	20,476,059,837	17,559,640,774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	1,320,218,677	(2,026,882,749)	4,100,270,858	524,120,906
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,280,874,706	7,987,442,763	16,375,788,979	17,035,519,868

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
 Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,476,059,837	17,559,640,774
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,505,729,172	4,487,472,496
- Các khoản dự phòng	03	161,566,650	(1,868,070,618)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,341,725,763	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,912,886,417)	(1,726,765,605)
- Chi phí lãi vay	06	9,818,337,984	13,904,194,029
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36,390,532,989	32,356,471,076
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10,861,379,970)	25,593,520,161
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	51,213,086,195	(27,300,816,774)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6,798,163,970)	(12,249,938,109)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,911,713,088	9,179,783,476
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	110,668,000	390,733,550
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,818,337,984)	(13,904,194,029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,510,805,915)	(2,930,690,330)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,113,484,313	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,954,661,832)	(751,435,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,796,134,914	10,383,433,189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116,600,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	660,000,000	150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57,000,000,000)	(106,097,866,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	117,673,583,333	62,297,866,667
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	144,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,023,733,410	1,726,765,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		63,240,716,743	(41,779,234,395)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	193,358,791,196	187,099,868,846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(298,764,315,111)	(186,882,804,180)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,129,487,650)	(7,853,203,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(120,535,011,565)	(7,636,138,334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	501,840,092	(39,031,939,540)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,297,991,791	55,329,931,331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16,799,831,883	16,297,991,791

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty có 06 Công ty con và 01 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2016	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	2.000.000.000	1.300.000.000	66,67%
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Chương Dương	1.000.000.000	128.908.967	88,96%
Công ty TNHH xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	150.000.000.000	117.700.000.000	78,47%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (*)	2.000.000.000	132.926.281	39,93%
Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương	13.218.000.000	13.218.000.000	100,00%

(*) Công ty Cổ phần chương dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn

Công ty liên kết

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	5.000.000.000	1.300.000.000	40,86%
-------------------------------	---------------	---------------	--------

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
Xí nghiệp Bê Tông Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c/ Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

d/ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

e/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	7,589,511,429	9,948,707,733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,210,320,454	6,349,284,058
Cộng	16,799,831,883	16,297,991,791

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2,712,814,255	864,668,900	1,848,145,355	2,823,482,255	1,136,903,550	1,686,578,705
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	374,935,000	206,976,000	167,959,000	374,935,000	234,432,000	140,503,000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	161,950	161,950	-	161,950	161,950	-
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	176,642,000	90,281,100	86,360,900	176,642,000	84,328,500	92,313,500
TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1,385,250	1,385,250	-	112,053,250	103,275,000	8,778,250
N/H TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	341,476,800	151,632,000	189,844,800	341,476,800	188,697,600	152,779,200
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	105,289,800	37,800,000	67,489,800	105,289,800	42,600,000	62,689,800
Công ty CP Đầu tư TM Thủy sản	92,551,230	12,960,200	79,591,030	92,551,230	17,501,000	75,050,230
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	86,659,200	50,100,000	36,559,200	86,659,200	54,900,000	31,759,200
TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	673,329,125	85,680,000	587,649,125	673,329,125	85,680,000	587,649,125
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,989,700	9,319,200	27,670,500	36,989,700	12,037,300	24,952,400
N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội	666,884,000	190,578,000	476,306,000	666,884,000	269,295,000	397,589,000
Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156,315,000	27,600,000	128,715,000	156,315,000	43,800,000	112,515,000
N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam	195,200	195,200	-	195,200	195,200	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000
	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con	152,479,835,248	2,775,964,757	149,703,870,491	154,968,268,934	2,775,964,757	152,192,304,177
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20,000,000,000	1,850,036,472	18,149,963,528	20,000,000,000	1,850,036,472	18,149,963,528
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	1,300,000,000	917,180,689	382,819,311	1,300,000,000	917,180,689	382,819,311
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	128,908,967	-	128,908,967	128,908,967	-	128,908,967
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	117,700,000,000	8,747,596	117,691,252,404	133,406,433,686	8,747,596	133,397,686,090
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	132,926,281	-	132,926,281	132,926,281	-	132,926,281
Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương	13,218,000,000	-	13,218,000,000	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	1,300,000,000	599,057,073	700,942,927	1,300,000,000	599,057,073	700,942,927
Công ty CP Tháp Nam Việt	1,300,000,000	599,057,073	700,942,927	1,300,000,000	599,057,073	700,942,927
c) Đầu tư vào đơn vị khác	10,380,000,000	-	10,380,000,000	380,000,000	-	380,000,000
Công ty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	380,000,000	-	380,000,000	380,000,000	-	380,000,000
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1-CTCP	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-	-	-

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2016	Tỷ lệ góp
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương (1)	Công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 (2)	Công ty con	2,000,000,000	1,300,000,000	65.00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương (3)	Công ty con	1,000,000,000	128,908,967	12.89%
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát (4)	Công ty con	150,000,000,000	140,282,977,977	93.52%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (5)	Công ty con	2,000,000,000	132,926,281	6.65%
Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương (6)	Công ty con	13,218,000,000	13,218,000,000	100.00%
Công ty CP Tháp Nam Việt (7)	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ và chiếm 100% vốn thực góp

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và chiếm 66,67% vốn thực góp

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm 88,96% vốn thực góp

(4) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 31/12 /2016 Công ty đã góp 140.000.000.000 đồng, chiếm 93,33% vốn điều lệ, chiếm 100% vốn thực góp

(5) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 6,65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/6/2016 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 39,93% vốn thực góp. Công ty Cổ phần chương dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn.

(6) Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương theo nghị quyết của HĐQT số 50A/2016/QĐ-HĐQT-CDC và Chứng Thư Thẩm Định Giá theo hợp đồng số 481/HDKT/TĐG/NV12 của Công ty TNHH Kiểm Toán Và Thẩm Định Giá Việt Nam về việc thành lập công ty con là 13.218.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2016 Công ty đã góp 13.218.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ, chiếm 100% vốn thực góp.

(7) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. đến thời điểm 31/12/2016 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp.

3. Phải thu khách hàng		31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>			
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đắc		-	2,126,416,964
- Tổng Công ty xây dựng số 1	33,271,557,903		24,352,258,574
- CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)	-		35,547,645,184
- Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2	18,767,805,053		11,129,243,300
- Sở y tế tỉnh Đắk Lắk	5,185,510,000		2,104,768,000
- BQLDA Nhiệt Điện Vĩnh Tân	4,481,706,157		-
- Các khách hàng khác	57,812,635,528		35,950,028,844
Cộng	119,519,214,641		111,210,360,866

4. Phải thu khác		31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	15,277,564,194	1,351,975,077	16,180,139,958	1,351,975,077	
- Phải thu khác	1,247,889,431	144,426,697	1,623,693,971	144,426,697	
- Tạm ứng	14,029,674,763	1,207,548,380	14,556,445,987	1,207,548,380	
b) Dài hạn	57,658,000	-	52,658,000	-	
- Ký quỹ, ký cược	57,658,000	-	52,658,000	-	
Cộng	15,335,222,194	1,351,975,077	16,232,797,958	1,351,975,077	

5. Nợ xấu		31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng	6,286,935,269	8,780,000	6,286,935,269	8,780,000	
- Trả trước cho người bán	216,295,540	-	216,295,540	-	
- Phải thu khác	144,426,697	-	144,426,697	-	
- Tạm ứng	1,207,548,380	-	1,207,548,380	-	
Cộng	7,855,205,886	8,780,000	7,855,205,886	8,780,000	

6. Hàng tồn kho		31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	206,559,242	-	1,127,263,008	-	
Công cụ, dụng cụ	-	-	52,477,002	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	284,231,356,607	-	341,347,806,325	-	
Cộng	284,437,915,849	-	342,527,546,335	-	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	19,946,184,012	9,857,430,233	310,309,557	-	45,144,780,103
Số tăng trong kỳ	-	-	-	106,000,000	-	106,000,000
- Mua trong năm	-	-	-	106,000,000	-	106,000,000
Số giảm trong kỳ	13,108,700,764	14,356,857,781	1,024,815,545	38,768,364	-	28,529,142,454
- Chuyển đầu tư vào công con	11,212,473,960	11,151,590,306	1,024,815,545	38,768,364	-	23,427,648,175
- Chi phí dự án	1,896,226,804	409,499,699	-	-	-	2,305,726,503
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,795,767,776	-	-	-	2,795,767,776
Số dư cuối kỳ	1,922,155,537	5,589,326,231	8,832,614,688	377,541,193	-	16,721,637,649
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,969,132,587	17,928,734,606	7,951,829,064	308,872,933	-	37,158,569,190
Số tăng trong kỳ	1,436,400,664	516,696,172	912,105,024	13,023,022	-	2,878,224,882
- Khấu hao trong kỳ	1,436,400,664	516,696,172	912,105,024	13,023,022	-	2,878,224,882
Số giảm trong kỳ	10,489,784,310	13,263,831,532	941,719,763	32,710,797	-	24,728,046,402
- Chuyển đầu tư vào công con	8,593,557,506	10,829,411,050	941,719,763	32,710,797	-	20,397,399,116
- Chi phí dự án	1,896,226,804	409,499,699	-	-	-	2,305,726,503
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,024,920,783	-	-	-	2,024,920,783
Số dư cuối kỳ	1,915,748,941	5,181,599,246	7,922,214,325	289,185,158	-	15,308,747,670
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4,061,723,714	2,017,449,406	1,905,601,169	1,436,624	-	7,986,210,913
Tại ngày cuối kỳ	6,406,596	407,726,985	910,400,363	88,356,035	-	1,412,889,979
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:						4,514,963,228 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						9,256,360,111 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số giảm trong kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
- Chi phí dự án	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,861,697,522	2,861,697,522
- Khấu hao trong kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Số giảm trong kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
- Chi phí dự án	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Tại ngày cuối kỳ	-	-
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:		1,590,808,082 đồng

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
Giá trị hao mòn lũy kế	11,324,670,161	1,802,353,812	-	13,127,023,973
- Nhà và quyền sử dụng đất	11,324,670,161	1,802,353,812	-	13,127,023,973
Giá trị còn lại	53,680,052,056	(1,802,353,812)	-	51,877,698,244
- Nhà và quyền sử dụng đất	53,680,052,056	(1,802,353,812)	-	51,877,698,244

10. Chi phí trả trước		31/12/2016	01/01/2016	
a) Ngắn hạn		165,000,608	126,746,704	
- Công cụ dụng cụ		165,000,608	126,746,704	
b) Dài hạn		2,142,462,189	4,092,429,181	
- Công cụ dụng cụ		145,002,634	489,846,527	
- Chi phí chờ phân bổ		1,997,459,555	3,602,582,654	
Cộng		2,307,462,797	4,219,175,885	
11. Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/2016	01/01/2016	
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Hải		-	7,917,796,977	
CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW		782,904,314	9,139,716,559	
Các đối tượng khác		45,662,906,221	30,477,669,203	
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn		941,581,388	1,508,285,314	
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương		14,940,952,337	15,102,359,993	
Công ty CP Tháp Nam Việt		2,898,507,698	1,214,408,364	
Cộng		65,226,851,958	65,360,236,410	
12. Người mua trả tiền trước		31/12/2016	01/01/2016	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công an tỉnh Bạc Liêu		-	2,737,396,403	
- Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động		1,722,398,700	2,960,000,000	
- Công ty TNHH BĐS Phú Hồng Thịnh		11,000,000,000	-	
- BQLĐT XD Công Trình Quận 1		8,560,000,000	-	
- Các khách hàng khác		2,014,818,451	49,625,929,906	
Cộng		23,297,217,151	55,323,326,309	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	22,054,364,940	7,841,353,721	9,437,308,063	20,458,410,598
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4,785,768,105	4,100,270,858	4,510,805,915	4,375,233,048
Thuế thu nhập cá nhân	35,998,706	56,825,312	52,811,608	40,012,410
Thuế tài nguyên	-	1,296,475,851	1,296,475,851	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,161,706,739	1,161,706,739	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	68,771,141	68,771,141	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	219,803,874	219,803,874	-
Cộng	26,876,131,751	15,060,551,467	16,874,611,091	24,873,656,056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/12/2016		01/01/2016	
14. Chi phí phải trả					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4		1,307,951,340		10,956,854,031	
Công trình Depot Suối Tiên		3,107,267,031		3,107,267,031	
Tổng kho Lương thực Miền Bắc		3,561,615,634		3,561,615,634	
Khai thác Đá		-		5,305,907,452	
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên		6,454,168,132		1,008,782,330	
Đại học Tôn Đức Thắng		7,012,097,386		7,057,551,931	
Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5		1,902,233,219		1,923,348,683	
Thi công xây dựng tòa nhà E - BUILDING		-		8,661,295,000	
Công trình khác		76,446,177,640		10,235,720,513	
Cộng		99,791,510,382		51,818,342,605	
15. Phải trả khác					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
Kinh phí công đoàn		1,437,655,405		1,382,876,435	
Bảo hiểm xã hội		1,492,734,363		3,194,073,736	
Bảo hiểm y tế		21,877,129		402,856,389	
Bảo hiểm thất nghiệp		9,878,440		175,859,911	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		27,979,719,078		45,782,509,603	
Cộng		30,941,864,415		50,938,176,074	
<i>b) Dài hạn</i>					
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		6,357,692,233		5,850,609,232	
Cộng		6,357,692,233		5,850,609,232	
16. Vay và nợ thuê tài chính					
	Giá trị	31/12/2016	Tăng	Trong năm	01/01/2016
		Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	120,458,617,058	120,458,617,058	133,494,144,639	149,852,897,230	136,817,369,649
+ Vay ngắn hạn (*)					
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	69,920,633,974	69,920,633,974	101,613,978,086	101,468,177,433	69,774,833,321
- Ngân hàng NN&PT NT - CN3	-	-	-	27,045,149,714	27,045,149,714
- Ngân hàng NN&PTNT - CN11	36,657,816,531	36,657,816,531	-	3,339,570,083	39,997,386,614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	13,880,166,553	13,880,166,553	13,880,166,553	-	-
- Vay thấu chi HĐTG BIDV Đồng Nai	-	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-
b) Vay dài hạn	59,983,034,124	59,983,034,124	60,022,496,647	148,911,417,881	148,871,955,358
+ Vay dài hạn (**)					
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	-	-	-	61,076,155,358	61,076,155,358
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	-	87,795,800,000	87,795,800,000
- Tổng Công ty XD số 1 - TMHH MTV	59,983,034,124	59,983,034,124	60,022,496,647	39,462,523	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài của các ngân hàng với mục đích vay để là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và theo từng lần nhận nợ.

Khoản vay Tổng Công ty xây dựng số 1 theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2016/HBTD-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000 USD. Mục đích vay để tái cơ cấu khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 15 năm, ân hạn 5 năm. Lãi suất và phí được quy định cụ thể tại hợp đồng vay, trả gốc, lãi định kỳ vào ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng vay. Tại ngày 31/12/2016, đã giải ngân số tiền vay là 2.630.834,83 USD.

17. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	-	19,473,164,256	253,679,233,856
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	435,308,647	435,308,647
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17,035,519,868	17,035,519,868
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9,049,446,781	9,049,446,781
Số dư cuối năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	-	27,894,545,990	262,100,615,590
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	940,315,307	940,315,307
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	16,401,083,430	16,401,083,430
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	16,924,635,054	16,924,635,054
Số dư cuối kỳ	157,064,060,000	77,142,009,600	-	-	28,311,309,673	262,517,379,273

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	940,315,307	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,832,097	đồng
- Chia cổ tức	15,129,487,650	đồng
+ Chia bằng tiền	15,129,487,650	đồng
Cộng	16,924,635,054	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37,333,480,000	37,333,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	119,730,580,000	119,730,580,000
Cộng	157,064,060,000	157,064,060,000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15,129,487,650	7,853,203,000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH -

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	79,263,552,195	62,179,590,021
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	1,726,095,370	16,238,021,329
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,074,291,757	8,247,589,740
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn thuê mặt bằng Cộng	39,761,002	39,761,002
	90,103,700,324	86,704,962,092
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Giá vốn xây lắp	79,790,925,902	61,615,928,188
Giá vốn bất động sản	1,726,095,370	7,800,000,000
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	5,045,156,592	4,091,182,231
Cộng	86,562,177,864	73,507,110,419
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	665,098,598	531,289,628
Lãi bán các khoản đầu tư	-	24,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37,160,000	3,645,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36,750,000,000	-
Cộng	37,452,258,598	558,934,628
4. Chi phí tài chính		
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Lãi tiền vay	1,940,835,557	3,170,831,503
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,223,338,196	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	38,113,666	(158,384,824)
Chi phí tài chính khác	27,219,824,293	-
Chi phí vay lại nguồn vốn ADB	326,503,925	-
Cộng	30,748,615,637	3,012,446,679
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	753,428,383	950,682,136
Chi phí hoa hồng môi giới	133,501,080	185,236,075
Chi phí bán hàng khác	619,927,303	765,446,061
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,697,586,051	3,879,277,103
Chi phí nhân viên quản lý	1,854,534,443	2,237,261,622
Chi phí quản lý khác	843,051,608	1,642,015,481
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,100,270,858	(2,026,882,749)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,100,270,858	(2,026,882,749)
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,858,308,164	12,170,067,455
Chi phí nhân công	3,802,383,038	10,070,412,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645,452,033	874,967,984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,199,073,983	73,973,790,572
Chi phí khác bằng tiền	5,278,579,943	5,652,550,117
Cộng	119,783,797,161	102,741,788,328



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo Cáo Tài Chính.

2 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện	941,581,388
3	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện	43,100,000
4	Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Công ty nhận khối lượng thực hiện	2,898,507,698
5	Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1	Đơn vị góp vốn	Vay dài hạn	59,983,034,124
6	Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện	2,318,963,286

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Đơn vị góp vốn	Vay dài hạn	59,983,034,124
2	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Trả trước người bán	6,851,911,867
3	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Trả trước người bán	13,457,377,032
4	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Trả trước người bán	1,801,945,169
5	Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước người bán	7,521,618,846
6	Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương	Công ty con	Phải trả người bán Công ty nhận khối lượng thực hiện	5,603,968,977

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	393,904,000	72,000,000
2	Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	227,480,000	60,000,000
3	Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	105,672,000	36,000,000
4	Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	36,000,000
5	Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	205,752,000	36,000,000
6	Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	159,944,000	36,000,000
7	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên Ban kiểm soát	-	30,000,000
8	Đoàn Thanh Tùng	Thư ký Hội đồng quản trị	137,132,000	30,000,000
Tổng cộng			1,229,884,000	336,000,000



3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,263,552,195	1,726,095,370	9,114,052,759	90,103,700,324
Khấu hao và các chi phí phân bổ	82,163,972,203	2,531,200,774	5,318,019,321	90,013,192,298
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,900,420,008)	(805,105,404)	3,796,033,438	90,508,026
Tài sản bộ phận	410,718,321,865	17,204,647,784	90,843,223,573	518,766,193,222
Tài sản không phân bổ	-	-	-	178,449,314,201
Tổng tài sản	410,718,321,865	17,204,647,784	90,843,223,573	697,215,507,423
Nợ phải trả bộ phận	284,526,880,923	6,196,044,944	32,716,083,651	323,439,009,517
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	111,259,118,633
Tổng nợ phải trả	284,526,880,923	6,196,044,944	32,716,083,651	434,698,128,150

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

4. Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2016 là 6,601 triệu đồng, còn lợi nhuận trước thuế quý 4/2015 là 5,960 triệu đồng tăng 641 triệu đồng do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2016 tăng 3,399 triệu đồng so với quý 4/2015 (Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2016 là 90,103 triệu đồng còn quý 4/2015 là 86,704 triệu đồng)
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2016 tăng 36,893 triệu đồng so với quý 4/2015 (Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2016 là 37,452 triệu đồng còn quý 4/2015 là 558 triệu đồng)

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

